

# Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

## HEALTH, CULTURE AND SPORT

	Trang
235 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	287
236 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2015 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2015 by types of ownership</i>	288
237 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2015 phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2015 by management level</i>	289
238 Số cơ sở y tế năm 2015 phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2015 by districts</i>	290
239 Số giường bệnh năm 2015 phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2015 by districts</i>	290
240 Số cán bộ ngành y năm 2015 phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2015 by districts</i>	291
241 Số cán bộ ngành dược năm 2015 phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of Pharmaceutical staff in 2015 by districts</i>	291
242 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	292
243 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having doctor by district</i>	293
244 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	293
245 Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo thành thị, nông thôn, và phân theo loại biện pháp <i>Number of couples using contraceptive methods by residence and by type of method</i>	294

246	Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo huyện/thành phố/thị xã Number of couples using contraceptive methods by district	294
247	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba phân theo huyện/thành phố/thị xã Number of couples having the third baby by district	295
248	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	295
249	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated by district</i>	296
250	An toàn thực phẩm - Foodstuff safety	296
251	Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh - <i>Number of cases of foodstuff poisoning by district</i>	297
252	Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh - <i>Number of cases of food poisoning by district</i>	297
253	Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố/thị xã - <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	298
254	Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV và chết do AIDS Number of drug addicts, HIV/AIDS- infected persons and deaths of AIDS	298
255	Số người nhiễm HIV phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of HIV infected persons by district</i>	299
256	Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of AIDS patients by district</i>	299
257	Số người chết do AIDS phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of AIDS deaths by district</i>	300
258	Vận động viên thể thao chuyên nghiệp <i>Professional athletes</i>	300
259	Số huy chương thể thao đạt được <i>Number of sport medals</i>	301
260	Số lượng hộ dân cư, tỷ lệ dân cư đạt gia đình văn hóa <i>Number of households, percentage of householdsc getting cultural standard</i>	302

## 235. Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế

*Number of health establishments, patient beds and health staffs*

	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Cơ sở y tế - Health establishments</b>	<b>539</b>	<b>529</b>	<b>520</b>	<b>527</b>	<b>560</b>
Bệnh viện - Hospital	23	23	23	23	24
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	23	24	6	6	5
Nhà hộ sinh - Maternity houses	2	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	180	181	181	180	180
Cơ sở y tế khác	311	301	310	318	351
<b>Giường bệnh - Giường</b>	<b>3.956</b>	<b>4.525</b>	<b>4.869</b>	<b>5.066</b>	<b>5.275</b>
Bệnh viện - Hospital	2.972	3.556	3.964	4.166	4.375
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	130	155	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity houses	40	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	814	814	905	900	900
Cơ sở y tế khác	-	-	-	-	-
<b>Cán bộ ngành Y - Medical staff</b>	<b>3.710</b>	<b>4.128</b>	<b>4.219</b>	<b>4.678</b>	<b>4.779</b>
Bác sỹ - Doctors	1.208	1.232	1.265	1.291	1.323
Y sỹ - Assistant physicians	542	684	671	809	855
Y tá - Nurses	1.753	1.980	2.050	2.217	2.352
Hộ sinh sinh - Midwives	207	232	233	251	249
<b>Cán bộ ngành dược - Pharmaceutical staff</b>	<b>888</b>	<b>787</b>	<b>762</b>	<b>787</b>	<b>1.042</b>
Dược sỹ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	190	170	163	183	336
Dược sỹ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	450	473	467	486	624
Dược tá - Assistant pharmacists	248	144	132	118	82

**236. Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2015**  
**phân theo thành phần kinh tế - Number of health establishments,**  
**patient beds and health staffs in 2015 by types of ownership**

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
<b>Cơ sở y tế - Health establishments</b>	<b>560</b>	<b>219</b>	<b>341</b>	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	20	4	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	5	-	5	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity houses</i>	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	180	180	-	-
Cơ sở y tế khác	351	19	332	-
<b>Giường bệnh - Giường</b>	<b>5.275</b>	<b>5.014</b>	<b>261</b>	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.375	4.114	261	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity houses</i>	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	900	900	-	-
Cơ sở y tế khác	-	-	-	-
<b>Cán bộ ngành Y - Medical staff</b>	<b>4.779</b>	<b>3.959</b>	<b>820</b>	-
Bác sỹ - <i>Doctors</i>	1.323	1.045	278	-
Y sỹ - <i>Assistant physicians</i>	855	695	160	-
Y tá - <i>Nurses</i>	2.352	1.978	374	-
Hộ sinh sinh - <i>Midwives</i>	249	241	8	-
<b>Cán bộ ngành dược</b>	<b>1.042</b>	<b>281</b>	<b>761</b>	-
<b>- Pharmaceutical staff</b>				
Dược sỹ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	336	80	256	-
Dược sỹ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	624	189	435	-
Dược tá <i>- Assistant pharmacists</i>	82	12	70	-

**237 . Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2015**  
**phân theo cấp quản lý**  
*Number of health establishments, patient beds and health*  
*staffs in 2015 by management level*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	Bộ, ngành khác <i>Other ministries, agencies</i>	Địa phương <i>Local authority</i>
<b>Cơ sở y tế - <i>Health establishments</i></b>	<b>560</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>559</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	1	-	23
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	5	-	-	5
Nhà hộ sinh - <i>Maternity houses</i>	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	180	-	-	180
Cơ sở y tế khác	351	-	-	351
<b>Giường bệnh - <i>Giường</i></b>	<b>5.275</b>	<b>969</b>	<b>-</b>	<b>4.306</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.375	969	-	3.406
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity houses</i>	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	900	-	-	900
Cơ sở y tế khác	-	-	-	-
<b>Cán bộ ngành Y - <i>Medical staff</i></b>	<b>4.779</b>	<b>638</b>	<b>-</b>	<b>4.141</b>
Bác sỹ - <i>Doctors</i>	1.323	240	-	1.083
Y sỹ - <i>Assistant physicians</i>	855	2	-	853
Y tá - <i>Nurses</i>	2.352	375	-	1.977
Hộ sinh sinh - <i>Midwives</i>	249	21	-	228
<b>Cán bộ ngành dược</b>				
<b>- <i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>1.042</b>	<b>29</b>	<b>-</b>	<b>1.013</b>
Dược sỹ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	336	10	-	326
Dược sỹ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	624	16	-	608
Dược tá <i>- Assistant pharmacists</i>	82	3	-	79

## 238. Số cơ sở y tế (Nhà nước) năm 2015 phân theo huyện /thành phố/thị xã

*Number of health establishments in 2015 by districts*

	<i>Cơ sở - Unit</i>				
	<i>Tổng số Total</i>	<i>Trong đó - Of which</i>			
<i>Bệnh viện Hospital</i>		<i>Phòng khám Khu vực Regional polyclinic</i>	<i>Nhà hộ sinh Maternity houses</i>	<i>Trạm y tế xã phường Medical service unit</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>219</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>180</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
T.P Thái Nguyên	45	9	-	-	27
T.P Sông Công	13	2	-	-	11
Thị xã Phổ Yên	21	1	-	-	18
Huyện Định Hoá	25	1	-	-	24
Huyện Võ Nhai	18	1	-	-	15
Huyện Phú Lương	18	1	-	-	16
Huyện Đồng Hỷ	21	2	-	-	18
Huyện Đại Từ	32	1	-	-	30
Huyện Phú Bình	26	2	-	-	21

## 239. Số giường bệnh (của các cơ sở y tế Nhà nước) năm 2015 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of hospital beds in 2015 by districts*

	<i>Giường bệnh - Patient beds</i>				
	<i>Tổng số Total</i>	<i>Trong đó - Of which</i>			
<i>Bệnh viện Hospital</i>		<i>Phòng khám Khu vực Regional polyclinic</i>	<i>Nhà hộ sinh Maternity houses</i>	<i>Trạm y tế xã phường Medical service unit</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>5.014</b>	<b>4.114</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>900</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
T.P Thái Nguyên	2.709	2.574	-	-	135
T.P Sông Công	645	590	-	-	55
Thị xã Phổ Yên	208	118	-	-	90
Huyện Định Hoá	235	115	-	-	120
Huyện Võ Nhai	185	110	-	-	75
Huyện Phú Lương	187	107	-	-	80
Huyện Đồng Hỷ	245	155	-	-	90
Huyện Đại Từ	315	165	-	-	150
Huyện Phú Bình	285	180	-	-	105

**240. Số cán bộ ngành y (tại các sở sở y tế Nhà nước) năm 2015 phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
**Number of medical staffs in 2015 by districts**

	<i>Người - Person</i>				
	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Bác sỹ Doctor	Y sỹ Physician	Y tá, kỹ thuật viên Nurse	Hộ sinh Midwife
<b>Tổng số - Total</b>	<b>3.959</b>	<b>1.045</b>	<b>695</b>	<b>1.978</b>	<b>241</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	1.904	619	124	1.085	76
Thành phố Sông Công	478	105	60	280	33
Thị xã Phổ Yên	201	39	62	88	12
Huyện Định Hoá	239	50	77	93	19
Huyện Võ Nhai	175	42	47	68	18
Huyện Phú Lương	178	36	65	61	16
Huyện Đồng Hỷ	209	45	58	84	22
Huyện Đại Từ	334	56	122	129	27
Huyện Phú Bình	241	53	80	90	18

**241. Số cán bộ ngành dược (tại các sở sở y tế Nhà nước) năm 2015 phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
**Number of Pharmaceutical staff in 2015 by districts**

	<i>Người - Person</i>			
	Tổng số Total	Dược sỹ cao cấp Pharmacists of high degree	Dược sỹ trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá, kỹ thuật viên Assistant pharmacist
<b>Tổng số - Total</b>	<b>281</b>	<b>80</b>	<b>189</b>	<b>12</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>				
Thành phố Thái Nguyên	141	48	85	8
Thành phố Sông Công	33	10	23	-
Thị xã Phổ Yên	10	-	10	-
Huyện Định Hoá	21	9	10	2
Huyện Võ Nhai	11	2	9	-
Huyện Phú Lương	17	4	13	-
Huyện Đồng Hỷ	16	2	14	-
Huyện Đại Từ	20	3	16	1
Huyện Phú Bình	12	2	9	1

## 242. Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

### Some indicator on health care

	2010	2012	2013	2014	2015
Bác sỹ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10000 inhabitant (Pers.)</i>	10,7	10,7	10,9	11,9	12,0
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (giường) (tính cả giường bệnh của trạm y tế) - <i>Bed per 10000 inhabitant (Bed)</i>	35,0	39,4	42,1	43,2	42,6
Tỷ lệ trạm y tế xã / phường/thị trấn có bác sỹ (%) - <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors -%</i>	92,2	97,8	86,7	90,1	88,4
Tỷ lệ trạm y tế xã phường có nữ hộ sinh - % - <i>Rate of health establishments at communes/wards having midwives</i>	85,6	85,6	91,7	91,7	97,2
Số ca mắc các bệnh dịch - Ca <i>Number of epidemic infected cases</i>	5.680	3.866	4.127	3.895	7.486
Số người chết vì các bệnh dịch - Người <i>Number of death of epidemic disease</i>	1	1	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,2	98,7	91,1	96,5	97,8
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gam gram (%) - <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>	2,9	3,2	6,1	4,5	4,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng - <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	18,5	16,7	15,9	13,8	13,5
Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng (người) - <i>Number of children under 15 aquiredof vaccinated diseases (person)</i>	-	-	-	-	-
Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng (người) - <i>Number of children under 15 died of vaccinated diseases (person)</i>	-	-	-	-	-
Số ca tử vong mẹ sau sinh (ca)	4	4	3	4	-
Tỷ suất chết của người mẹ (‰) <i>Maternal motality ratio (‰)</i>	0,23	0,16	0,14	0,22	-
Tỷ lệ bà mẹ, trẻ sơ sinh được cán bộ y tế chăm sóc sau sinh (%)	98,7	99,5	95,0	82,4	85

**243. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố, thị xã**  
*Rate of communes having doctor by district*

	Đơn vị tính: %				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>92,2</b>	<b>97,8</b>	<b>86,7</b>	<b>90,1</b>	<b>88,4</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	96,4	92,9	85,7	85,7	89,3
Thành phố Sông Công	77,8	70,0	50,0	70,0	50,0
Thị xã Phổ Yên	100,0	100,0	94,4	100,0	100,0
Huyện Định Hoá	100,0	100,0	100,0	100,0	95,8
Huyện Võ Nhai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương	87,5	87,5	75,0	75,0	81,3
Huyện Đồng Hỷ	94,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đại Từ	74,5	45,2	71,0	64,5	73,3
Huyện Phú Bình	100,0	100,0	95,2	100,0	95,2

**244. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản khoa phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
*Rate of communes having midwife by district*

	Đơn vị tính: %				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>85,6</b>	<b>85,6</b>	<b>91,7</b>	<b>91,7</b>	<b>97,2</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	67,9	71,4	71,4	71,4	92,9
Thành phố Sông Công	88,9	88,9	80,0	80,0	90,0
Thị xã Phổ Yên	100,0	94,4	94,4	94,4	94,4
Huyện Định Hoá	100,0	87,5	100,0	100,0	100,0
Huyện Võ Nhai	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương	100,0	87,5	87,5	87,5	100,0
Huyện Đồng Hỷ	94,4	94,4	94,4	94,4	100,0
Huyện Đại Từ	74,2	71,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Bình	81,0	95,2	95,2	95,2	95,2

## 245. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo loại biện pháp

*Number of couples using contraceptive methods by type of method*

	<i>Cặp - double</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>163.846</b>	<b>159.563</b>	<b>146.490</b>	<b>150.897</b>	<b>153.902</b>
<b><i>Phân theo loại biện pháp</i></b>					
<b><i>By type of method</i></b>					
Đặt vòng	95.765	91.241	86.182	87.893	88.128
Dùng bao cao su	26.093	27.874	24.694	25.433	27.668
Đinh Sản	12.074	9.191	6.912	6.048	5.244
Uống thuốc tránh thai	27.853	28.782	26.312	28.785	29.752
Tiêm thuốc	1.387	1.975	1.887	2.220	2.611
Cấy thuốc	674	500	503	518	499

## 246. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of couples using contraceptive methods by district*

	<i>Cặp - double</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>163.846</b>	<b>159.563</b>	<b>146.490</b>	<b>150.897</b>	<b>153.902</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	33.871	32.846	28.360	30.387	29.449
Thành phố Sông Công	6.390	5.900	5.660	6.722	8.187
Thị xã Phổ Yên	22.022	22.816	18.786	18.747	20.998
Huyện Định Hoá	13.413	12.614	12.592	12.435	12.083
Huyện Võ Nhai	10.282	10.684	9.779	10.738	10.729
Huyện Phú Lương	16.469	15.628	14.243	14.125	14.195
Huyện Đồng Hỷ	16.019	15.965	14.878	15.173	15.523
Huyện Đại Từ	24.936	24.428	23.515	23.296	23.362
Huyện Phú Bình	20.444	18.682	18.677	19.274	19.376

## 247. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of couples having the third baby by district*

	<i>Cặp - double</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>766</b>	<b>1.246</b>	<b>1.176</b>	<b>1.189</b>	<b>1.303</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	57	137	117	143	132
Thành phố Sông Công	19	62	61	57	82
Thị xã Phổ Yên	107	198	189	155	158
Huyện Định Hoá	37	52	60	62	81
Huyện Võ Nhai	64	78	77	93	88
Huyện Phú Lương	69	88	86	95	142
Huyện Đồng Hỷ	109	145	172	167	187
Huyện Đại Từ	68	111	107	153	147
Huyện Phú Bình	236	375	307	264	286

## 248. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Rate of communes reaching national standard of health by district*

	Đơn vị tính: %				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>73,89</b>	<b>89,50</b>	<b>92,80</b>	<b>94,44</b>	<b>100,00</b>
<b><i>Các đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	64,29	78,60	89,3	89,3	100,0
Thành phố Sông Công	77,78	80,00	80,00	80,00	100,0
Thị xã Phổ Yên	72,22	100,00	100,00	100,00	100,0
Huyện Định Hoá	70,83	87,50	95,80	100,00	100,0
Huyện Võ Nhai	80,00	100,00	100,00	100,00	100,0
Huyện Phú Lương	75,00	87,75	87,50	100,00	100,0
Huyện Đồng Hỷ	88,89	100,00	100,00	100,00	100,0
Huyện Đại Từ	67,74	80,64	83,30	83,30	100,0
Huyện Phú Bình	80,95	100,00	100,00	100,00	100,0

## 249. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Rate of under-one-year children fully vaccinated by district*

	Đơn vị tính: %				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>97,2</b>	<b>98,8</b>	<b>91,1</b>	<b>96,5</b>	<b>97,8</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	97,1	100,0	97,4	95,3	97,0
Thành phố Sông Công	93,9	94,8	96,3	98,7	98,9
Thị xã Phổ Yên	74,8	95,5	91,3	99,2	97,1
Huyện Định Hoá	95,5	97,3	92,6	98,0	98,0
Huyện Võ Nhai	81,8	98,0	92,4	96,5	96,9
Huyện Phú Lương	74,1	98,1	90,8	99,1	99,1
Huyện Đông Hỷ	85,2	98,5	92,1	95,8	98,0
Huyện Đại Từ	84,4	96,7	93,8	95,9	98,3
Huyện Phú Bình	96,5	97,8	93,6	98,3	98,3

## 250. An toàn thực phẩm

*Foodstuff safety*

	2010	2012	2013	2014	2015
1. Số vụ ngộ độc thực phẩm - Vụ Number of cases of foodstuff poisoning - Case	7	7	3	6	3
2. Số lượt người bị ngộ độc thực phẩm - Người Number of cases of foodstuff poisoning - Person	192	631	54	62	53
3. Số người chết do ngộ độc thực phẩm - Người Number of deaths of foodstuff poisoning - Person	-	-	-	7	-

**251.** Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Number of foodstuff poisoning cases by district*

	<b>ĐVT: Vụ - Unit: Case</b>				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	<b>3</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	3	1	1	1	-
Thành phố Sông Công	-	1	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	1	1	1	3	-
Huyện Định Hoá	-	1	-	-	-
Huyện Võ Nhai	-	-	1	2	1
Huyện Phú Lương	-	1	-	-	1
Huyện Đồng Hỷ	2	1	-	-	1
Huyện Đại Từ	-	1	-	-	-
Huyện Phú Bình	-	-	-	-	-

**252.** Số lượt người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Number of cases of food poisoning by district*

	<b>Người - Person</b>				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>192</b>	<b>631</b>	<b>54</b>	<b>62</b>	<b>53</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	126	172	15	9	-
Thành phố Sông Công	-	49	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	51	137	28	43	-
Huyện Định Hoá	-	15	-	-	-
Huyện Võ Nhai	-	-	11	10	37
Huyện Phú Lương	-	170	-	-	11
Huyện Đồng Hỷ	15	20	-	-	5
Huyện Đại Từ	-	68	-	-	-
Huyện Phú Bình	-	-	-	-	-

## 253. Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện, thành phố, thị xã

*Number of deaths of food poisoning by district*

	<i>Người - Person</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	-	-	-	7	-
<b>Phân theo cấp huyện</b>	-	-	-	-	-
Thành phố Thái Nguyên	-	-	-	-	-
Thành phố Sông Công	-	-	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	-	-	-	-	-
Huyện Định Hoá	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	-	-	-	7	-
Huyện Phú Lương	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ	-	-	-	-	-
Huyện Đại Từ	-	-	-	-	-
Huyện Phú Bình	-	-	-	-	-

## 254. Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV và chết do AIDS

*Number of drug addicts, HIV/AIDS- infected persons and deaths of AIDS*

	<i>Người - Person</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
1. Số người nghiện ma túy được phát hiện và có hồ sơ quản lý (tính đến 31 /12 hàng năm ) <i>Number of HIV infected persons discovered and recorded</i>	5.961	5.219	5.194	5.753	5.632
2. Số người nhiễm HIV được phát hiện hàng năm - <i>Number of HIV/AIDS infected persons</i>	1.137	546	184	147	258
3. Số người chết do AIDS trong năm - <i>Number of death of AIDS</i>	283	49	43	1.095	377
4. Số người nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12 hàng năm <i>Number of HIV/AIDS infected persons as of 31 December</i>	7.641	8.777	8.961	9.108	9.366
5. Số người chết do AIDS lũy kế đến 31/12 hàng năm <i>Number of death of AIDS as of 31 December</i>	1.683	1.809	1.852	2.947	3.324

## 255. Số người nhiễm HIV phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh - *Number of HIV infected persons by district*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>7.641</b>	<b>8.777</b>	<b>8.961</b>	<b>9.108</b>	<b>9.366</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	2.033	2.320	2.537	2.525	2.624
Thành phố Sông Công	296	327	337	343	351
Thị xã Phổ Yên	715	793	796	793	815
Huyện Định Hoá	191	236	248	266	268
Huyện Võ Nhai	281	323	323	337	355
Huyện Phú Lương	703	770	788	805	826
Huyện Đồng Hỷ	1.229	1.424	1.310	1.345	1.374
Huyện Đại Từ	1.297	1.491	1.490	1.535	1.573
Huyện Phú Bình	896	1.093	1.132	1.159	1.180

## 256. Số người mắc AIDS phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh- *Number of AIDS infected persons by district*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>3.529</b>	<b>3.975</b>	<b>4.122</b>	<b>5.529</b>	<b>6.313</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	889	981	1.085	1.343	1.644
Thành phố Sông Công	126	145	152	218	226
Thị xã Phổ Yên	423	437	410	496	529
Huyện Định Hoá	54	63	68	146	185
Huyện Võ Nhai	141	163	172	248	253
Huyện Phú Lương	321	356	364	530	612
Huyện Đồng Hỷ	596	697	663	882	985
Huyện Đại Từ	605	709	746	985	1.087
Huyện Phú Bình	374	424	461	681	792

## 257. Số người chết do AIDS phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh - *Number of AIDS deaths by district*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>1.683</b>	<b>1.809</b>	<b>1.852</b>	<b>2.947</b>	<b>3.324</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	494	514	555	694	900
Thành phố Sông Công	70	81	88	138	148
Thị xã Phổ Yên	219	232	201	273	296
Huyện Định Hoá	20	22	22	86	96
Huyện Võ Nhai	77	89	90	140	145
Huyện Phú Lương	149	161	166	339	347
Huyện Đồng Hỷ	319	347	338	497	554
Huyện Đại Từ	189	211	233	423	477
Huyện Phú Bình	146	152	159	357	361

## 258. Vận động viên thể thao chuyên nghiệp *Professional athletes*

*Người - Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Vận động viên đẳng cấp cao - <i>Élit player</i></b>	<b>63</b>	<b>68</b>	<b>78</b>	<b>50</b>	<b>57</b>
Nam - <i>Male</i>	31	32	38	15	21
Nữ - <i>Female</i>	32	36	40	35	36
<b>Kiện tướng - <i>Sports master</i></b>	<b>21</b>	<b>17</b>	<b>26</b>	<b>19</b>	<b>29</b>
Nam - <i>Male</i>	11	8	12	5	13
Nữ - <i>Female</i>	10	9	14	14	16
<b>Vận động viên cấp 1 - <i>First level player</i></b>	<b>42</b>	<b>51</b>	<b>56</b>	<b>31</b>	<b>77</b>
Nam - <i>Male</i>	20	24	25	10	42
Nữ - <i>Female</i>	22	27	31	21	35

## 259. Số huy chương thể thao đạt được

### Number of sport medals

	<i>Huy chương- Medal</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>1. Thi đấu trong nước</b> <b>- Internal competition</b>	<b>217</b>	<b>308</b>	<b>314</b>	<b>302</b>	<b>258</b>
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>	43	74	82	69	54
Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i>	67	110	103	82	102
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>	107	124	129	151	102
<b>2. Thi đấu quốc tế</b> <b>- International competition</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>5</b>
Huy chương vàng - <i>Gold medal</i>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu á - <i>Asia</i>	1	-	-	-	-
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	1	3	1	1	3
Huy chương bạc - <i>Silver medal</i>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	1	-	-
Châu á - <i>Asia</i>	1	1	1	-	1
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	1	-	-	2	-
Huy chương đồng - <i>Bronze medal</i>	-	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	1	3	1	-
Châu á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	1
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	1	-

## 260. Số lượng hộ dân cư, tỷ lệ hộ dân cư đạt gia đình văn hóa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of households, percentage of households getting cultural standard by districts

	Số hộ (Hộ) Number of households		Tỷ lệ hộ dân cư đạt gia đình văn hóa % - Rate (%)	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>252.199</b>	<b>263.115</b>	<b>84,6</b>	<b>86,0</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>				
T.P Thái Nguyên	61.817	61.107	92,5	92,9
T.P Sông Công	11.256	15.287	86,7	94,2
Thị xã Sông Công	33.762	33.062	91,2	84,7
Huyện Định Hoá	19.256	20.657	76,2	81,0
Huyện Võ Nhai	12.251	13.401	74,2	79,0
Huyện Phú Lương	24.340	25.292	85,5	86,0
Huyện Đồng Hỷ	24.410	25.269	86,7	87,3
Huyện Đại Từ	36.330	38.665	74,6	80,7
Huyện Phú Bình	28.777	30.375	82,3	84,3